FireAnt

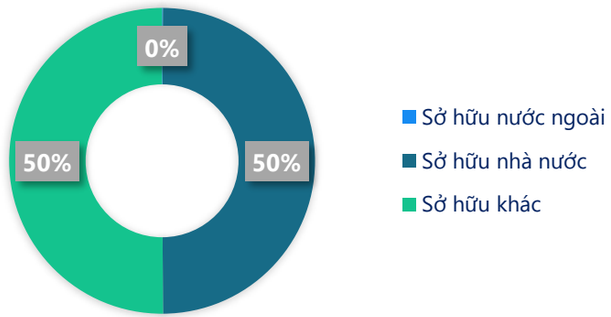
CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

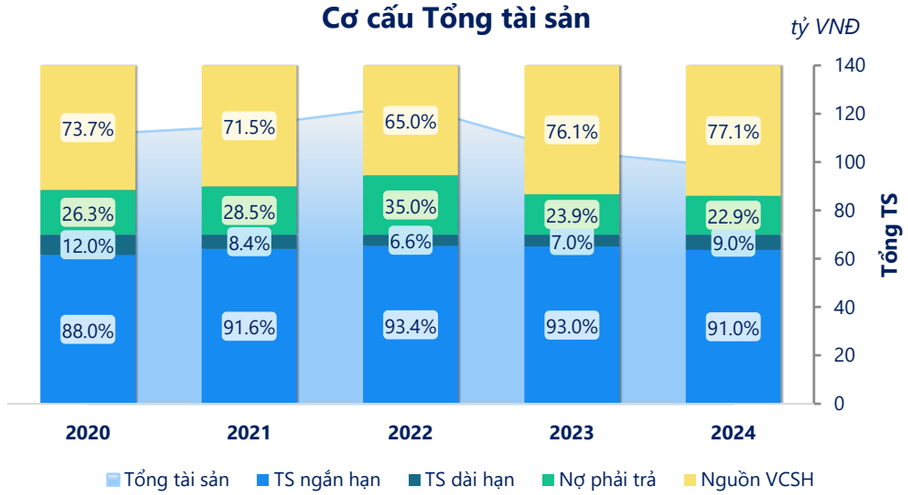
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	4,940,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	76
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
PMT		5.7%	12.1%	-6.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



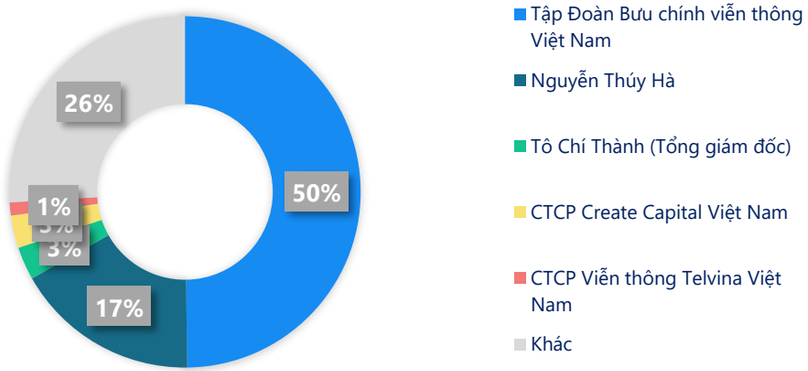
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PMT** năm 2024 đạt **97.99** tỷ đồng, giảm **6.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

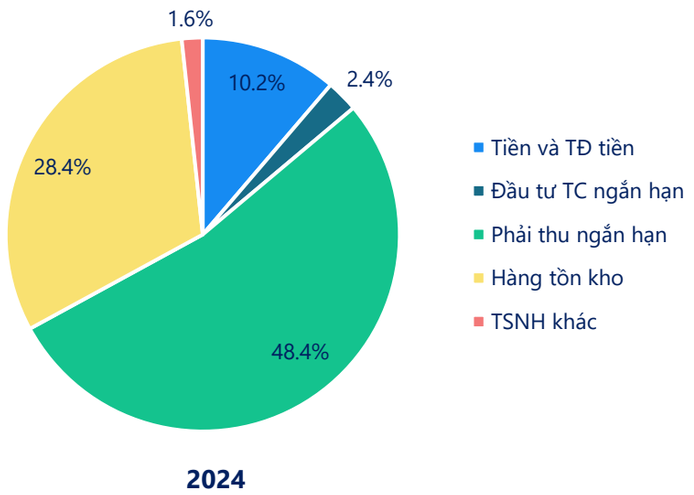


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

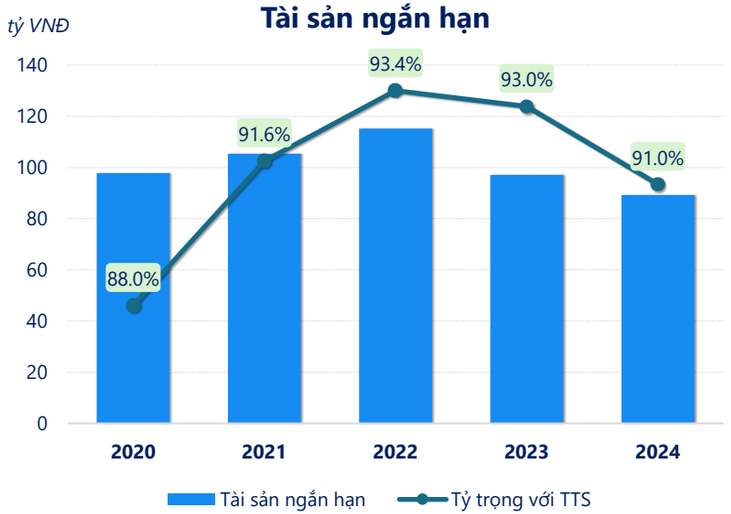
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **49.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thúy Hà nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Tô Chí Thành (Tổng giám đốc) nắm giữ 3.05%.

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

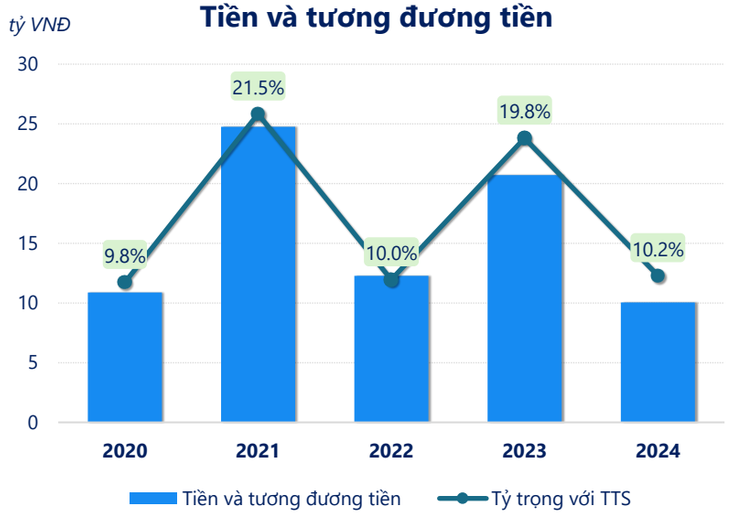
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



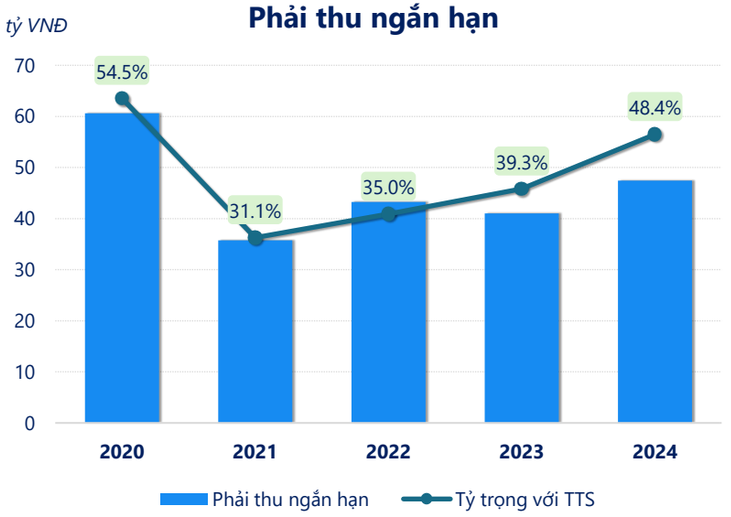
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PMT năm 2024 giảm **8.13%** so với năm trước, đạt **89.18** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 28.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



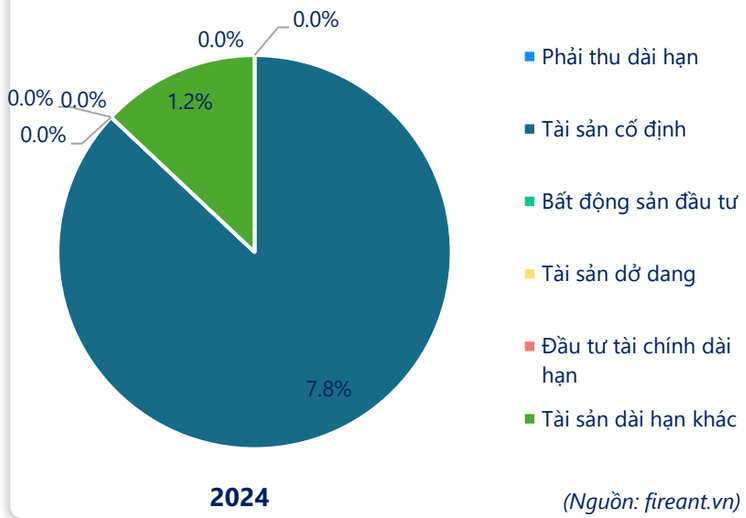
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

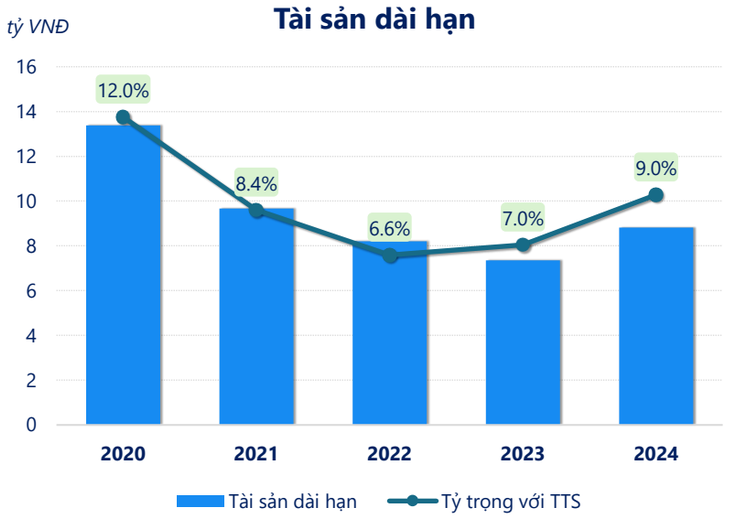
CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



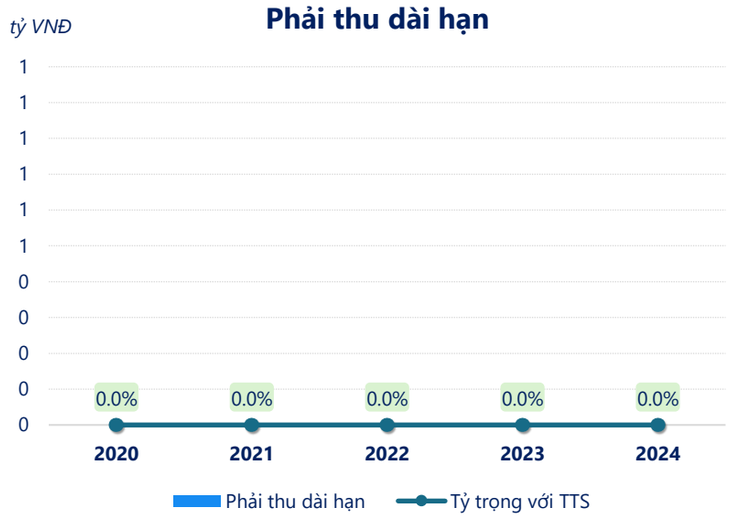
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

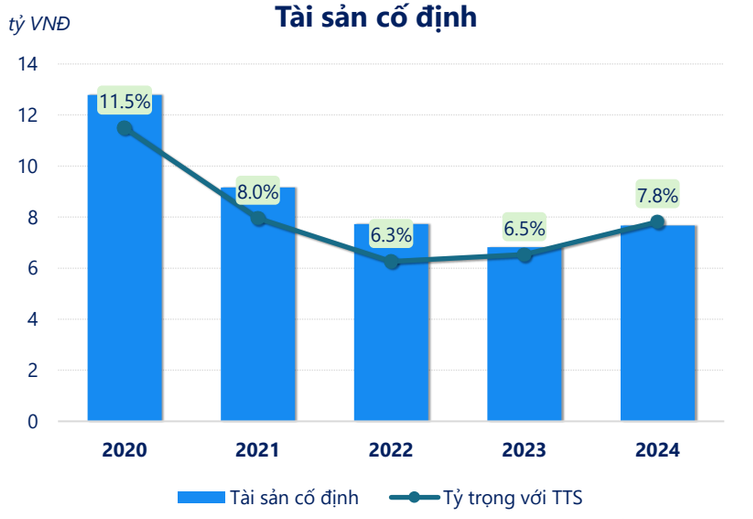


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.9%** so với năm trước và đạt **8.81** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **8.99%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.82%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.17%.

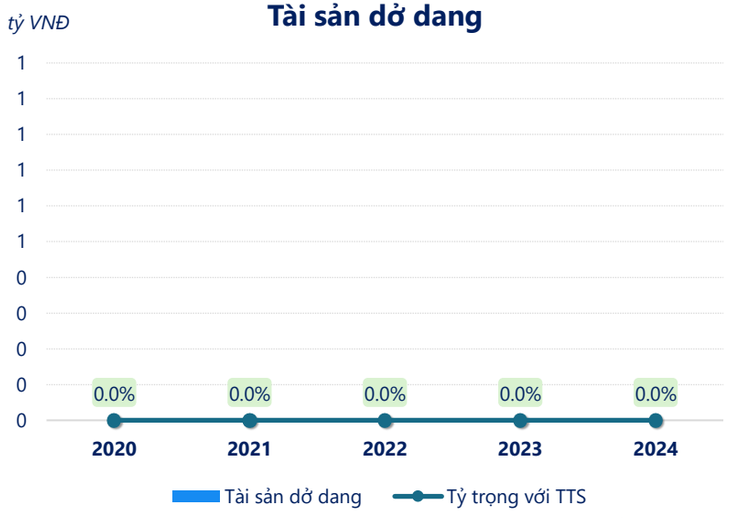
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

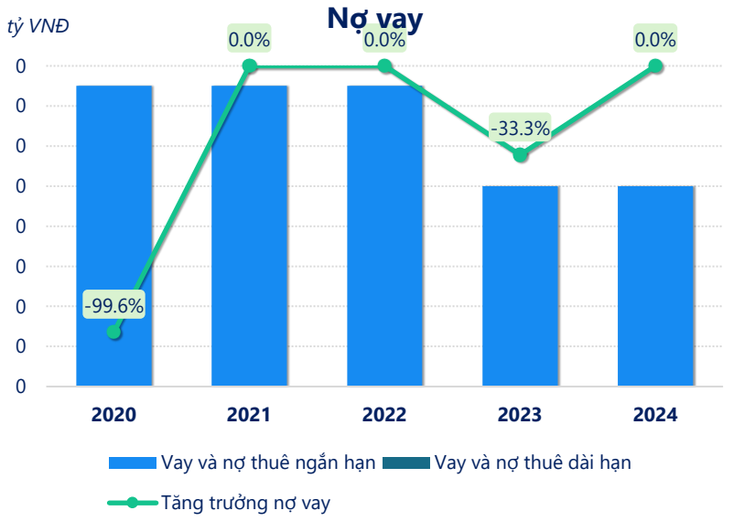
Tài sản dở dang



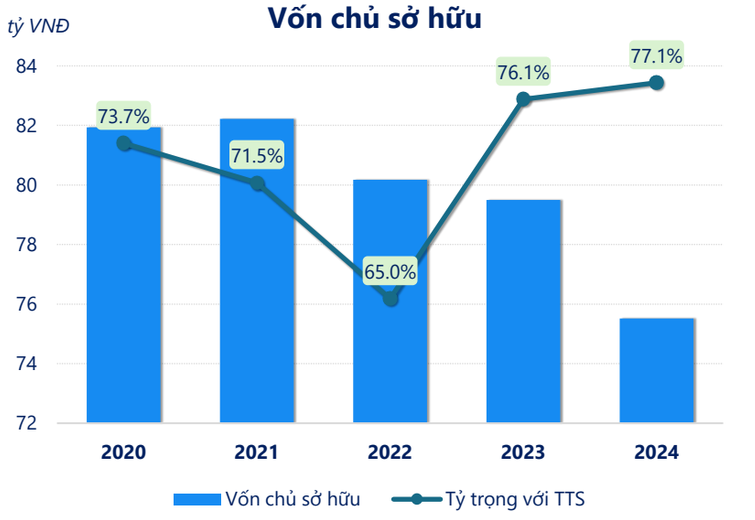
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

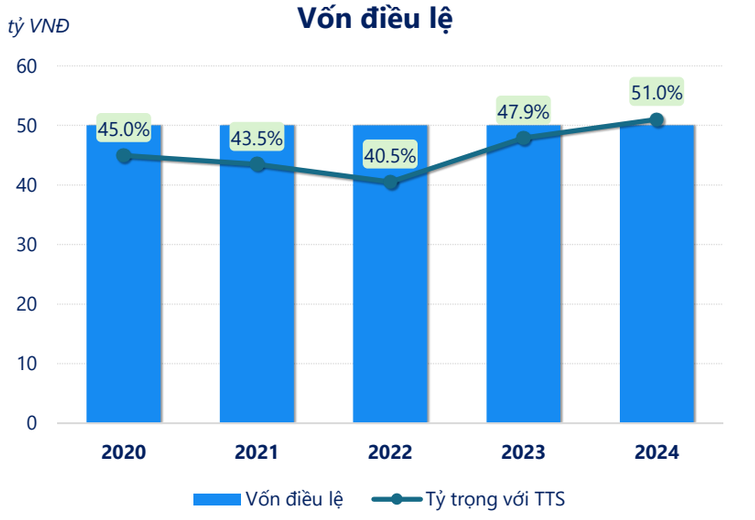
Nợ vay



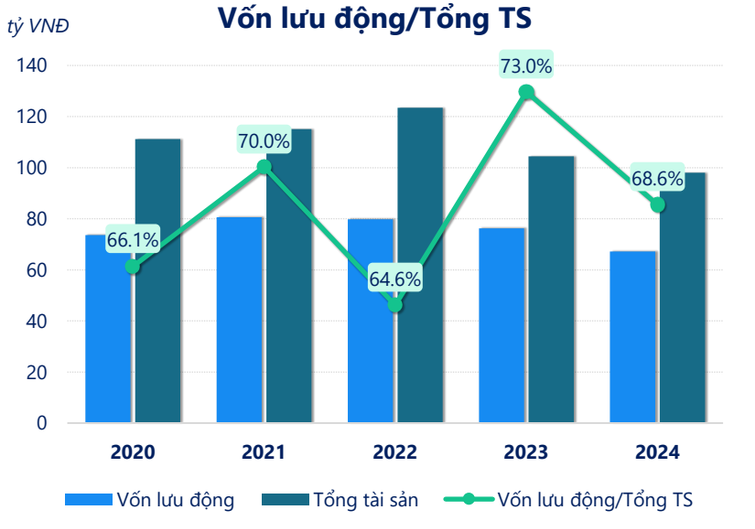
Vốn chủ sở hữu



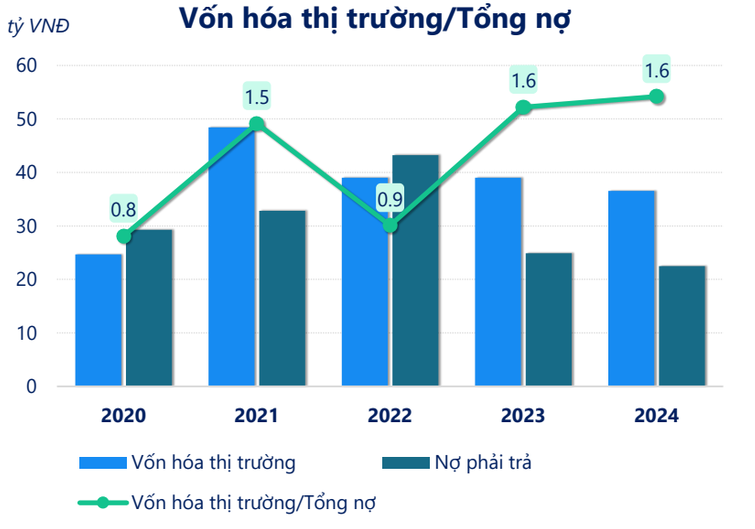
Vốn điều lệ



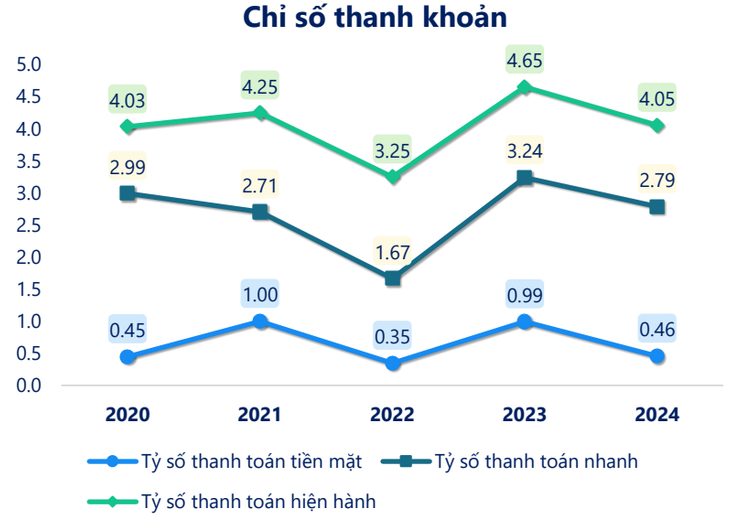
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**98.0**	**104**	**-6.2%**
Tài sản ngắn hạn	89.2	97.1	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	10.0	20.7	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.34	5.34	-56.2%
Phải thu ngắn hạn	47.4	41.0	15.7%
Hàng tồn kho	27.9	29.5	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.53	186%
Tài sản dài hạn	**8.81**	**7.35**	**19.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.67	6.82	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.14**	**0.53**	**117%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	24.9	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**22.0**	**20.9**	**5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.10	0.10	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	16.0	2.4%
Nợ dài hạn	0.48	4.04	-88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**75.5**	**79.5**	**-5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**75.5**	**79.5**	**-5.0%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**190**	**209**	**192**	**176**	**176**
Giá vốn hàng bán	158	179	169	163	165
Lợi nhuận gộp	**31.9**	**30.0**	**22.8**	**13.1**	**11.3**
Doanh thu HĐTC	0.29	0.96	0.91	1.04	0.94
Chi phí TC	0.96	0.09	1.10	0.06	0.29
Chi phí lãi vay	**0.86**	**0.02**	**0.12**	**0.01**	**0.05**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	14.3	10.2	3.86	5.54
Chi phí QLDN	12.3	12.6	11.0	9.63	9.74
LN thuần từ HĐKD	**3.19**	**3.95**	**1.39**	**0.60**	**-3.37**
Lợi nhuận khác	0.10	0.19	0.13	0.03	-0.09
LN trước thuế	**3.30**	**4.15**	**1.52**	**0.63**	**-3.46**
Lợi nhuận sau thuế	**2.90**	**3.20**	**1.16**	**0.48**	**-3.50**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.90**	**3.20**	**1.16**	**0.48**	**-3.50**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.8	20.9	-14.0	12.1	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-4.60	4.16	-2.52	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.1	-2.40	-2.69	-1.17	-0.46
Tiền đầu kỳ	13.1	10.9	24.8	12.3	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.21**	**13.9**	**-12.5**	**8.43**	**-10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.9	24.8	12.3	20.7	10.0

Powered by Infographic